CPA HANOI

AicA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 * Fax: (84) 4 3974 5083
Email: cpahanoi@fpt.vn * Website: www.cpahanoi.com

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Nhà TM, Khu đô thị Văn Khê, P.La Khê, Q.Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 04 221 69771 - Fax: 04 222 53366

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2010	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính 2010	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2010	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2010	10 - 26

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 là loại hình Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2269/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2005 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034287 ngày 03 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần thứ 9 theo số 4400135552 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 11 năm 2010.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán vào thời điểm tháng 12 năm 2006 và được chào bán tăng Vốn điều lệ lần thứ 02 theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 608/UBCK-GCN ngày 09 tháng 07 năm 2010 do Uỷ ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Tổng giá trị cổ phiếu chào bán tính theo mệnh giá: 43.000.000.000 đồng (Bốn mươi ba tỷ đồng)

Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước;
- Sản xuất, kinh doanh xi măng;
- Vận tải;
- Bất động sản;
- Khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Sản xuất điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân./.

Công ty có trụ sở tại: Nhà TM, Khu đô thị Văn Khê, P.La Khê, Q.Hà Đông, Hà Nội

	Các đơn vị trực thuộc	Trụ sở
1	Xí nghiệp Sông Đà 6.01	Xã Khoen On - Huyện Than Uyên - Tỉnh Lai Châu
2	Xí nghiệp Sông Đà 6.02	Xã Iao - Huyện IaGrai - Tỉnh Gia Lai
3	Xí nghiệp Sông Đà 6.03	TT Thạnh Mỹ - Huyện Nam Giang - Tỉnh Quảng Nam
4	Xí nghiệp Sông Đà 6.05	Xã Đồng Văn - Huyện Quế Phong - Tỉnh Nghệ An
5	Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Nhà C12 - KTT Sông Đà 2 - Vạn Phúc - Hà Đông - HN
	Công ty con	**Trụ sở**
1	Công ty cổ phần Sông Đà 6.04	Nhà G10 - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội
2	Công ty cổ phần Sông Đà 6.06	Xã Thống Nhất - huyện Hoành Bồ - tỉnh Quảng Ninh

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

- Ông Hồ Sỹ Hùng	Chủ tịch HĐQT
- Ông Đỗ Đình Hiện	Uỷ viên
- Ông Nguyễn Văn Tùng	Uỷ viên
- Ông Nguyễn Văn Bình	Uỷ viên
- Ông Bùi Đình Đông	Uỷ viên

Ban Tổng Giám đốc:

- Ông Nguyễn Văn Tùng	Tổng Giám đốc
- Ông Bùi Đình Đông	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Đức Lãm	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Duy Phong	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Khắc Hà	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

- Ông Nguyễn Văn Thắng	Trưởng ban
- Ông Đặng Quốc Bảo	Thành viên
- Bà Phạm Thị Thanh Tâm	Thành viên

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI)

3. Tại Báo cáo này Ban Tổng Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2010 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;

4. Các thông tin khác liên quan

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (d)

ĐẠI DIỆN:
Công ty Cổ phần Sông Đà 6

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tùng
Hà nội, ngày 20 tháng 02 năm 2011

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS
Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 * Fax: (84) 4 3974 5083
Email: cpahanoi@fpt.vn Website: www.cpahanoi.com

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2011

Số: 200/CPA HANOI - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

của Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất , Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất như đã trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại mục II, III và IV trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc tại trang 02 và 03, HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là tiến hành kiểm tra và đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán và sau đó báo cáo với Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập các bằng chứng xác minh những số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như phương pháp trình bày tổng quát Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, thì Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 đã:

a) Phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;

b) Phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý về kế toán có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Sông Đà 6 giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Kiểm toán viên	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phấn	**Trần Thị Kim Thoa**
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0928/KTV	*Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1303/KTV*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**541.575.688.082**	**436.389.050.924**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**61.038.433.920**	**36.009.538.977**
1. Tiền	111	**V.01**	61.038.433.920	36.009.538.977
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**31.285.818.948**	**20.000.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		31.285.818.948	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu	**130**		**149.489.668.438**	**107.167.309.203**
1. Phải thu khách hàng	131		112.733.906.231	72.949.640.198
2. Trả trước cho người bán	132		35.320.288.145	31.167.434.360
5. Các khoản phải thu khác	138	**V.03**	3.399.832.658	4.695.451.938
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.964.358.596)	(1.645.217.293)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**288.635.749.769**	**266.920.148.147**
1. Hàng tồn kho	141	**V.04**	288.635.749.769	266.920.148.147
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11.126.017.007**	**6.292.054.597**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		591.791.297	316.119.341
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.857.508.345	1.063.746.551
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.676.717.365	4.912.188.705
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**280.361.412.560**	**259.059.615.867**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**290.800.000**	**163.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	218		290.800.000	163.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**169.267.250.429**	**155.394.607.687**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.05**	137.477.543.953	128.841.560.773
- Nguyên giá	*222*		305.208.255.784	271.325.184.008
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		(167.730.711.831)	(142.483.623.235)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	**V.06**	6.494.414.684	7.483.859.143
- Nguyên giá	*225*		8.023.238.418	8.023.238.418
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*		(1.528.823.734)	(539.379.275)
3. Tài sản cố định vô hình	227	**V.07**	1.122.357.803	1.327.565.695
- Nguyên giá	*228*		2.480.904.218	2.480.904.218
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		(1.358.546.415)	(1.153.338.523)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	**V.08**	24.172.933.989	17.741.622.076
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**95.456.490.909**	**94.527.400.000**
3. Đầu tư dài hạn khác	258	**V.09**	95.456.490.909	94.527.400.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**15.346.871.222**	**8.974.608.180**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.10**	15.346.871.222	8.974.608.180
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**821.937.100.642**	**695.448.666.791**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**521.756.428.218**	**453.279.610.562**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**443.396.204.024**	**385.604.556.959**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	**V.11**	154.391.008.196	137.511.853.836
2. Phải trả người bán	312		100.776.734.744	76.789.083.227
3. Người mua trả tiền trước	313		96.774.908.531	64.445.972.572
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	**V.12**	12.359.776.681	9.859.318.043
5. Phải trả công nhân viên	315		32.561.918.467	23.274.514.921
6. Chi phí phải trả	316	**V.13**	12.634.312.417	6.142.785.709
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		14.701.149.565	56.471.867.055
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	**V.14**	16.367.058.669	9.760.245.869
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		2.829.336.754	1.348.915.727
II. Nợ dài hạn	**330**		**78.360.224.194**	**67.675.053.603**
3. Phải trả dài hạn khác	333		10.000.000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	**V.15**	76.761.350.043	66.519.276.400
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.588.874.151	1.155.777.203
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**255.814.121.846**	**196.306.019.041**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**255.814.121.846**	**196.306.019.041**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		103.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		87.341.396.818	86.564.856.818
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		26.802.957.698	18.025.082.529
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.187.449.924	1.907.792.912
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		35.482.317.406	29.808.286.782
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			**44.366.550.578**	**45.863.037.188**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**821.937.100.642**	**695.448.666.791**
			-	-

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Xuân Tuấn	Nguyễn Văn Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2010

Đơn vị tính: đ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	821.908.139.631	592.478.315.545
2.	Các khoản giảm trừ	03	VI.18	213.558.343	971.363.024
	+ Giảm giá hàng bán			*213.558.343*	*971.363.024*
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10	VI.19	821.694.581.288	591.506.952.521
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.20	698.323.104.844	514.493.677.403
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		123.371.476.444	77.013.275.118
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	8.398.567.772	32.018.323.629
7.	Chi phí tài chính	22	VI.22	31.283.832.868	29.394.833.479
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*29.831.468.490*	*16.222.138.511*
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		59.821.666.781	44.739.598.644
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.664.544.567	34.897.166.624
11.	Thu nhập khác	31		5.545.257.576	19.602.493.958
12.	Chi phí khác	32		2.648.546.376	14.516.360.693
13.	Lợi nhuận khác	40		2.896.711.200	5.086.133.265
14.	Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43.561.255.767	39.983.299.889
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	5.886.821.435	4.529.249.985
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		37.674.434.332	35.454.049.904
18.1	*Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số*			*2.192.116.927*	*5.463.404.721*
18.2	*Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ*			*35.482.317.406*	*29.990.645.183*
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			3.823	5.909

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Xuân Tuấn	Nguyễn Văn Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2010

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	673.977.458.574	484.119.106.732
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(372.799.492.144)	(309.912.990.008)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(124.206.252.630)	(81.606.845.485)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(31.732.697.795)	(16.154.469.133)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(8.826.108.950)	(2.044.837.485)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	110.707.819.579	79.212.945.126
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(229.757.453.726)	(164.358.058.359)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***17.363.272.908***	***(10.745.148.612)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(56.396.446.825)	(51.716.345.848)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.644.303.626	12.211.901.754
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.272.727.273)	(32.327.400.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	480.000.000	19.033.470.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.824.016.905	26.601.055.293
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(49.720.853.567)***	***(46.197.318.801)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	43.569.540.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	334.121.338.772	266.586.178.399
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(305.061.360.187)	(216.468.349.618)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.943.042.983)	(1.137.236.026)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.300.000.000)	(15.921.990.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***57.386.475.602***	***33.058.602.755***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**25.028.894.943**	**(23.883.864.658)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**36.009.538.977**	**59.893.403.635**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**61.038.433.920**	**36.009.538.977**

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Xuân Tuấn	Nguyễn Văn Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 là loại hình Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2269/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2005 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034287 ngày 03 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần thứ 9 theo số 4400135552 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 11 năm 2010.

Vốn điều lệ của Công ty là: 103.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Một trăm linh ba tỷ đồng chẵn).

Tính đến thời điểm 31/12/2010

* Công ty Cổ phần Sông Đà 6 nắm giữ cổ phần tại các công ty con:

- Công ty Cổ phần Sông Đà 604
- Công ty Cổ phần Sông Đà 606

Công ty có trụ sở tại: Nhà TM, Khu đô thị Văn Khê, P.La Khê, Q.Hà Đông, Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: của Công ty chủ yếu là hoạt động Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước;
- Sản xuất, kinh doanh xi măng;
- Vận tải;
- Bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Sản xuất điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân./.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi sổ kế toán: Đồng Việt Nam (đ).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

   Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 6, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng:
   Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

+ Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
+ Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

*3.2. **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:*** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

*3.3. **Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:*** theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

*3.4. **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:***

Trong năm, Công ty không có hàng tồn kho nào phải trích lập dự phòng giảm giá.

*4. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ***

*4.1 **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính***

- Tài sản cố định của Công ty được ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng Tài sản cố định được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

*4.2 **Phương pháp khấu hao TSCĐ***

Tài sản cố định được khấu hao căn cứ theo thời gian sử dụng ước tính và giá trị phải khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

*5. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính***

*5.1 **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn*** của Công ty bao gồm các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.

*5.2 **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*** của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

*5.3 **Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:***

Năm 2010 Công ty không có khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn nào phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư.

*6. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay***

Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục dích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (d)

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích qũy dự phòng trợ cấp mất việc làm:

8.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cở sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

8.3 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 1 - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – " Hợp đồng xây dựng".

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

* Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm. Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

13.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

* Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

* Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

* Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế TP Hà Nội. Các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại nơi có trụ sở theo đăng ký thuế và nơi đang thực hiện các Hợp đồng xây lắp công trình. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.

* Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Hiện tại Công ty được ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp do thực hiện chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần và thực hiện niêm yết cổ phiếu của Công ty tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội năm 2006 theo Công văn số 10997/BTC-CST ngày 08/09/2004 về việc "Ưu đãi thuế TNDN đối với tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán".

* Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đ)

1. Tiền	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	3.239.659.917	2.712.741.483
- Tiền gửi Ngân hàng	57.798.774.003	33.296.797.494
Cộng	**61.038.433.920**	**36.009.538.977**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	31.285.818.948	20.000.000.000
Cộng	**31.285.818.948**	**20.000.000.000**

3. Phải thu khác	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Phải thu người lao động	224.794.791	683.898.797
Phải thu khác	3.175.037.867	4.011.553.141
Cộng	**3.399.832.658**	**4.695.451.938**

4. Hàng tồn kho	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Giá gốc hàng tồn kho	**288.635.749.769**	**266.920.148.147**
- Nguyên liệu, vật liệu	30.622.661.406	24.748.912.915
- Công cụ, dụng cụ	368.311.909	1.676.899.004
- Chi phí SX, KD dở dang	247.559.286.153	226.889.565.778
- Thành phẩm	10.085.490.301	13.604.770.450
Cộng	**288.635.749.769**	**266.920.148.147**

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không có
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không phát sinh
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	**2.739.170.400**	**189.517.102.566**	**77.944.115.844**	**1.124.795.198**	**271.325.184.008**
- Mua trong năm		29.866.704.077	15.127.888.727	253.497.182	**45.248.089.986**
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán	581.765.400	5.003.305.046	5.451.160.623	328.787.141	**11.365.018.210**
- Giảm khác		-			-
Số dư cuối năm	**2.157.405.000**	**214.380.501.597**	**87.620.843.948**	**1.049.505.239**	**305.208.255.784**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**701.621.230**	**100.857.461.775**	**40.187.406.030**	**737.134.200**	**142.483.623.235**
- Khấu hao trong năm	143.826.996	24.915.947.942	9.129.095.519	205.309.131	**34.394.179.588**
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán	581.765.400	4.910.251.208	3.326.531.516	328.542.868	**9.147.090.992**
- Giảm khác		-			-
Số dư cuối kỳ	**263.682.826**	**120.863.158.509**	**45.989.970.033**	**613.900.463**	**167.730.711.831**
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	2.037.549.170	88.659.640.791	37.756.709.814	387.660.998	**128.841.560.773**
- Tại ngày cuối năm	1.893.722.174	93.517.343.088	41.630.873.915	435.604.776	**137.477.543.953**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 75.964.832.478 đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 2.057.698.344 đ
- Cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Đầu tư mua sắm 01 Trạm nghiền đá, cát: 30,5 tỷ; 02 Trạm bê tông lạnh: 29,3 tỷ đồng.
- Dự kiến mua mới trong năm 2011: Theo kế hoạch đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt
- Nguyên giá TSCĐ dự kiến thanh lý trong năm 2011: 2.057.698.344 đ (TSCĐ đề nghị thanh lý tại thời điểm 31/12/2010)
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

6. **Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính			
1. Số dư đầu năm	-	***8.023.238.418***	***8.023.238.418***
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	***8.023.238.418***	***8.023.238.418***
Giá trị hao mòn luỹ kế			-
1. Số dư đầu năm	-	***539.379.275***	***539.379.275***
2. Số tăng trong năm	-	***989.444.459***	***989.444.459***
- Khấu hao trong năm	-	989.444.459	989.444.459
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối năm	-	***1.528.823.734***	***1.528.823.734***
Giá trị còn lại			-
1. Tại ngày đầu năm	-	***7.483.859.143***	***7.483.859.143***
2. Tại ngày cuối năm	-	***6.494.414.684***	***6.494.414.684***

7. **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu năm	***518.130.000***	***1.962.774.218***	***2.480.904.218***
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	***518.130.000***	***1.962.774.218***	***2.480.904.218***
Giá trị hao mòn luỹ kế			-
1. Số dư đầu năm	15.543.900	1.137.794.623	***1.153.338.523***
2. Số tăng trong năm	-	***205.207.892***	***205.207.892***
- Khấu hao trong năm	-	205.207.892	205.207.892

- Tăng khác			-
3. Số giảm trong năm	**-**	**-**	**-**
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối năm	***15.543.900***	***1.343.002.515***	***1.358.546.415***
Giá trị còn lại			**-**
1. Tại ngày đầu năm	***502.586.100***	***824.979.595***	***1.327.565.695***
2. Tại ngày cuối năm	***502.586.100***	***619.771.703***	***1.122.357.803***

8. Chi phí XDCB dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	**24.172.933.989**	**17.741.622.076**
Trong đó:		
+ Khu đất Diêu Trì	408.968.000	408.968.000
+ Nhà chung cư CT 2 Hà Đông - HN		
+ CT HH TM kết hợp nhà ở TM - HĐ	8.664.887.284	5.743.936.174
+ Đầu tư trụ sở HH4 - Mỹ Đình	10.200.000.000	6.200.000.000
+ Xây dựng lắp đặt trạm bê tông 90m3	-	1.766.666.667
+ Lán trại, nhà xưởng - Cty CP SĐ 606	3.646.613.363	2.751.295.804
+ Máng trung chuyển đá - Cty CP SĐ 606	501.750.315	
+ Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	750.715.027	1.697.364.482
+ Chi phí đầu tư TSCĐ	-	940.057.616
Cộng	**24.172.933.989**	**17.741.622.076**

9. Đầu tư dài hạn khác:

	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư dài hạn khác	**95.456.490.909**	**94.527.400.000**
+ Công ty CPVTSP dầu mỏ PhươngĐông	*500.000.000*	*500.000.000*
+ Công ty CP ĐT&PT Vân Phong	*3.409.090.909*	*3.000.000.000*
+ Công ty CP Sắt Thạch Khê	*300.000.000*	*300.000.000*
+ Công ty CP Thủy điện Trà Xom	*2.550.000.000*	*2.550.000.000*
+ Công ty CPĐL Dầu Khí Nhơn Trạch II	*2.500.000.000*	*2.500.000.000*
+ Công ty CP Sông Đà - Hoàng Long	*26.000.000.000*	*26.000.000.000*
+ Công ty CP Sông Đà - Nha Trang	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
+ Công ty CP Khoáng sản S.Đà Lào Cai	*1.000.000.000*	-
Công ty cổ phần năng lượng Cao Bằng		*480.000.000*
Công ty CP ĐTPT khu kinh tế Hải Hà	*440.000.000*	*440.000.000*
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn	*100.000.000*	*100.000.000*
Công ty CP Cao su Tân Biên-Kampong Thom	*330.000.000*	*330.000.000*
Công ty CP Sông Đà 17	*8.327.400.000*	*8.327.400.000*
Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đ)		
Cộng	**95.456.490.909**	**94.527.400.000**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí cho CCDC xuất dùng	7.403.000.126	8.974.608.180
Chi phí dài hạn khác	7.943.871.096	
Cộng	**15.346.871.222**	**8.974.608.180**

11. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Vay ngắn hạn	**154.391.008.196**	**137.511.853.836**
- ***Vay Ngân hàng và các tổ chức tín dụng***	***145.950.335.484***	***89.322.213.040***
Ngân hàng ĐT&PT Gia Lai	43.875.011.966	50.951.103.772
Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	45.947.283.379	23.955.078.340
Ngân hàng Đầu tư & phát triển Sơn La	25.301.425.589	2.500.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Sơn La		4.979.952.059
Ngân hàng ĐT&PT Quảng Ninh	13.962.280.073	6.436.078.869
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Quảng Ninh		500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN CN Hà Tây	6.956.931.536	-
Ngân hàng công thương Bãi cháy	9.907.402.941	
- ***Vay các đối tượng khác***	***8.440.672.712***	***48.189.640.796***
Công ty CP Tài chính Sông Đà	7.977.663.013	47.896.294.179
Huy động CBCNV	463.009.699	293.346.617
Cộng	**154.391.008.196**	**137.511.853.836**

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	9.080.367.308	5.254.443.621
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.027.328.889	4.529.249.986
Thuế thu nhập cá nhân	252.080.484	47.309.086
Thuế tài nguyên và phí môi trường	-	28.315.350
Cộng	**12.359.776.681**	**9.859.318.043**

13. Chi phí phải trả:	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả B phụ		171.203.425
Phải trả DNTN Thành Phát tiền khối lượng thi công		1.187.791.188
Trích trước chi phí SCL - TSCĐ	750.715.027	2.561.497.865
Phải trả Cty CP Sông Đà 606 tiền KLXL hoàn thành		1.514.500.848
Phải trả Cty CP Sông Đà 17 tiền KLXL hoàn thành		707.792.383
Chi phí phải trả khác	11.883.597.390	
Cộng	**12.634.312.417**	**6.142.785.709**

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Kinh phí công đoàn	2.433.311.127	2.117.219.663
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	631.795.041	687.984.424
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Phải trả khác	13.301.952.501	6.955.041.782
Cộng	**16.367.058.669**	**9.760.245.869**

15. Vay và nợ dài hạn	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
a. Vay dài hạn	**73.423.242.508**	**61.242.418.283**
Ngân hàng	***54.311.393.963***	***35.201.948.870***
Ngân hàng ĐT&PT Gia Lai	19.502.512.510	25.529.942.328
Ngân hàng NN&PTNT Láng Hạ	-	1.272.006.542
Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	22.162.881.453	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN CN Hà Tây	5.227.000.000	-
Ngân hàng đầu tư và phát triển Sơn La	5.600.000.000	8.400.000.000
Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	1.625.000.000	
Ngân hàng CPTM Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ninh	194.000.000	
Công ty Tài chính	***19.111.848.545***	***26.040.469.413***
Công ty Tài chính Dầu khí Vũng Tầu	13.043.850.000	21.640.469.413
Công ty CP Tài chính Sông Đà	6.067.998.545	4.400.000.000
b. Nợ dài hạn	**3.338.107.535**	**5.276.858.117**
- Thuê tài chính	3.338.107.535	5.276.858.117
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	**76.761.350.043**	**66.519.276.400**

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 năm đến 5 năm	2.530.719.330	591.968.748	1.938.750.582	3.078.915.112	357.623.602	2.721.291.510
Trên 5 năm						
Tổng cộng	**2.530.719.330**	**591.968.748**	**1.938.750.582**	**3.078.915.112**	**357.623.602**	**2.721.291.510**

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	**60.000.000.000**	**86.564.856.818**	**9.057.462.699**	**1.139.289.848**	**24.236.370.567**	**-**	**180.997.979.932**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-		-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	29.990.645.183	-	29.990.645.183
- Tăng khác	-	-	8.967.619.830	768.503.064		-	9.736.122.894
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-		-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-		-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	24.418.728.968	-	24.418.728.968
							-
2. Số dư cuối năm trước	**60.000.000.000**	**86.564.856.818**	**18.025.082.529**	**1.907.792.912**	**29.808.286.782**	**-**	**196.306.019.041**
3. Số dư đầu năm nay	**60.000.000.000**	**86.564.856.818**	**18.025.082.529**	**1.907.792.912**	**29.808.286.782**	**-**	**196.306.019.041**
- Tăng vốn trong năm nay	43.000.000.000	776.540.000	-	-		-	43.776.540.000
- Lãi trong trong năm	-	-	-	-	35.482.317.406	-	35.482.317.406
- Tăng khác	-	-	-	-		-	-
- Phân phối lợi nhuận 2009			8.777.875.169	1.279.657.012			
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-		-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-		-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận 2009			-	-	29.808.286.782		29.808.286.782
4. Số dư cuối năm nay	**103.000.000.000**	**87.341.396.818**	**26.802.957.698**	**3.187.449.924**	**35.482.317.406**	**-**	**255.814.121.846**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

B. **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Vốn đầu tư của Nhà nước	41.492.000.000	24.895.200.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	61.508.000.000	35.104.800.000
Cộng	**103.000.000.000**	**60.000.000.000**
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	**Năm trước**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	43.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	103.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**-**	**-**

D. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: **10.800.000.000**
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: ***10.800.000.000***
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận:

Đ. Cổ phiếu	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.300.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	10.300.000	6.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*10.300.000*	*6.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.300.000	6.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*10.300.000*	*6.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

E. **Các quỹ doanh nghiệp**		
Quỹ đầu tư phát triển	26.802.957.698	18.025.082.529
Quỹ dự phòng tài chính	3.187.449.924	1.907.792.912

* ***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:***
Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Phục vụ đầu tư tái mở rộng sản xuất, dự phòng rủi ro tổn thất tài chính.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả KD (ĐVT: đ)

17. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	821.908.139.631	**592.478.315.545**
Doanh thu bán hàng	93.332.746.739	37.386.704.765
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.696.981.846	23.367.279.227
Doanh thu hợp đồng xây lắp (Đối với DN có hđ xây lắp)	703.878.411.046	531.724.331.553

18. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	213.558.343	**971.363.024**
+ Giảm giá hàng bán	213.558.343	971.363.024

19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	821.694.581.288	**591.506.952.521**

20. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa	77.288.512.792	25.014.964.058
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	21.594.864.165	23.829.844.996
Giá vốn hợp đồng xây lắp	599.439.727.887	465.648.868.349
Cộng	**698.323.104.844**	**514.493.677.403**

21. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi Ngân hàng, tiền cho vay	1.361.478.353	3.273.591.562
Cổ tức, lãi do đầu tư cổ phiếu	4.491.472.000	28.537.692.531
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.545.617.419	207.039.536
Cộng	**8.398.567.772**	**32.018.323.629**

22. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	29.831.468.490	16.222.138.511
Chi phí tài chính khác	1.452.364.378	13.172.694.968
Cộng	**31.283.832.868**	**29.394.833.479**

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.886.821.435	4.529.249.985
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.886.821.435	4.529.249.985

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	368.931.382.022	238.494.576.362
Chi phí nhân công	108.515.950.355	70.001.721.783
Chi phí khấu hao TSCĐ	35.178.314.916	31.257.860.323
Chi phí máy thi công	63.510.989.430	54.818.037.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.533.070.422	210.127.421.815
Cộng	**763.669.707.145**	**604.699.617.693**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đ)

25. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

a.	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ thuê tài chính	-	-
-	Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
b.	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	-	-
-	Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	- Phí ủy thác đầu tư vào Cty CP ĐT&PT Vân Phong: 272.727.273 đ - Tham gia góp vốn vào Cty CP Khoáng sản Sông Đà lào Cai: 1000.000.000 đ	- Công ty tham gia góp vốn thành lập Cty CP Sông Đà Hoàng Long với giá trị vốn góp 26.000.000.000 đ (Chiếm 26% VĐL)
c.	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	-	-

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

3. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

4. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	**Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn**		
1.1	***Bố trí cơ cấu tài sản (%)***		
-	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	34,11%	37,25%
-	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	65,89%	62,75%
1.2	***Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)***		
-	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	63,48%	65,18%
-	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	36,52%	34,82%
2	**Khả năng thanh toán**		
2.1.	Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,575	1,534
2.2.	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,221	1,132
2.3.	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,138	0,093
3	**Tỷ suất sinh lời**		
3.1	***Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)***		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	5,30%	6,76%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	4,58%	5,99%
3.2	***Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)***		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	5,74%	5,50%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	4,97%	4,90%

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Xuân Tuấn	Nguyễn Văn Tùng